

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HOÀ
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2022/HNGĐ-ST**.
Ngày: 14-4-2022.
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HOÀ, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Huyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoa
Bà Nguyễn Thị Xuân Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Kim Kúc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 500/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2021 về tranh chấp: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2022 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Minh T

Nơi cư trú: thôn M, xã L, thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Trần Quốc T2

Nơi cư trú: Tổ dân phố TL, phường H, thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Minh T trình bày:** Bà và ông Trần Quốc T2 sống chung từ năm 2002 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thị xã NH, được Ủy ban cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34, quyển số 01/2003 ngày 06/5/2003. Ban đầu vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do ông T2 thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ và đánh đập bà. Vì các con còn nhỏ nên bà cố gắng nhẫn nhịn, chịu đựng để gìn giữ hạnh phúc gia đình tuy nhiên ông T2 vẫn chứng nào tật nấy. Từ tháng 5/2021 đến nay ông bà đã sống ly thân, ông T2 chuyển về nhà cha mẹ ruột ở. Trong thời gian ly thân, ông T2 thỉnh thoảng có về nhà và tìm cách nói chuyện để hàn gắn tình cảm với bà nhưng bà không đồng ý do không thể chịu đựng cuộc sống vợ chồng với ông T2 thêm nữa. Tình cảm không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Quốc T2.

- Về con chung: Bà và ông Trần Quốc T2 có 02 con chung là Trần Quốc A và Trần Phạm Minh B. Cháu A đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2021, bị đơn ông Trần Quốc T2 trình bày:** Ông và bà Phạm Thị Minh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thị xã NH. Quá trình chung sống ông thừa nhận có la mắng, đánh đập vợ 1 lần vào năm 2007 và hay ghen tuông nên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 5/2021 đến nay, ông bà đã sống ly thân. Thỉnh thoảng ông có về nhà thăm con và tìm cách nói chuyện với vợ nhưng bà T luôn né tránh. Ông vẫn còn tình cảm dành cho vợ, vì thế việc bà T yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Quốc A và Trần Phạm Minh B. Cháu A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn, ông đồng ý giao cháu B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì thế Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Minh T và cho bà T được ly hôn với ông T2.

+ Về con chung: Bà T và ông T2 có hai con chung là các cháu Trần Quốc A và Trần Phạm Minh B. Cháu A đã trưởng thành. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu B cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Bà T, ông T2 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà Phạm Thị Minh T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là tranh chấp về quan hệ hôn nhân gia đình về ly hôn, con chung vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn có nơi cư trú tại phường H, thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã NH theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn Trần Quốc T2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do vì thế Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị Minh T và ông Trần Quốc T2 tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34, quyển số 01/2003 ngày 06/5/2003 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông T2 có đánh đập bà T và thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến công việc của bà. Hơn nữa ông bà đã sống ly thân từ tháng 5/2021 đến nay, trong thời gian này mặc dù ông T2 có tìm cách nói chuyện để hàn gắn nhưng bà T không đồng ý. Điều này cho thấy bà T đã không còn tình cảm với ông T2, khó có khả năng để vợ chồng đoàn tụ.

Như vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. *Về con chung:* Bà T và ông T2 có 02 con chung là các cháu Trần Quốc A và Trần Phạm Minh B. Cháu A đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét. Sau khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Điều này phù hợp với nguyện vọng của ông T2 và của cháu B. Vì thế Hội đồng xét xử xét thấy bà T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Phạm Minh B là hợp lý.

Ông T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung hoặc khi có căn cứ theo điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

2.3. *Về tài sản chung*: Bà T, ông T2 không yêu cầu nên không xem xét.

[3] *Về án phí*: Bà T2 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Bà Phạm Thị Minh T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Trần Quốc T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Minh T.

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Minh T được ly hôn với ông Trần Quốc T2.

- Về con chung: Cháu Trần Quốc A đã trưởng thành. Giao cháu Trần Phạm Minh B cho bà Phạm Thị Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Quốc T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung hoặc khi có căn cứ theo điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T, ông T2 không yêu cầu nên không xem xét.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số AA/2021/0004160 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã NH. Bà Phạm Thị Minh T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Minh T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Trần Quốc T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- UBND phường H, TX. Ninh Hoà;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thanh Huyền